



Cà Mau, ngày 04 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm 2018**

Thông tin chung

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau**
- Tên giao dịch: Seaprimexco Vietnam
- Trụ sở chính: 08 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại: (84 - 290) 383 1615
- Fax: (84 - 290) 383 1861
- Email: sales@seaprimexco.com
- Website: www.seaprimexco.com
- Vốn điều lệ: 97.485.790.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 97.485.790.000 đồng
- Mã cổ phiếu: CAT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2000105020 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2004
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 1: 24/02/2006
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 2: 10/04/2007
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 3: 12/09/2007
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 4: 15/01/2008
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 5: 03/06/2013
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 6: 12/02/2014
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 7: 21/03/2014
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 8: 25/04/2014
- Ngày cấp Giấy CNĐKKD bổ sung lần thứ 9: 27/08/2018

Quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau là DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải, được thành lập năm 1976. Ngày 06/10/2004, UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quyết định số: 698/QĐ-CTUB về việc cổ phần hóa chuyên DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải thành Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần từ ngày 01/11/2004.

Các sự kiện khác

- Niêm yết: Thực hiện quy định tại Thông tư số: 180/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính, quy định về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (upcom). Sau thời gian tập trung hoàn thành các hồ sơ đăng ký, ngày 16/03/2018, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành thông báo ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu của Công ty CP Thủy sản Cà Mau là ngày 23/03/2018.

Tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn upcom trong 02 tháng cuối năm 2018 khá sôi động, đầu tháng 11 mệnh giá cổ phiếu khoảng 5.000 đồng, đến thời điểm cuối năm mệnh giá cổ phiếu giao động trong khoảng 10.500 – 12.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

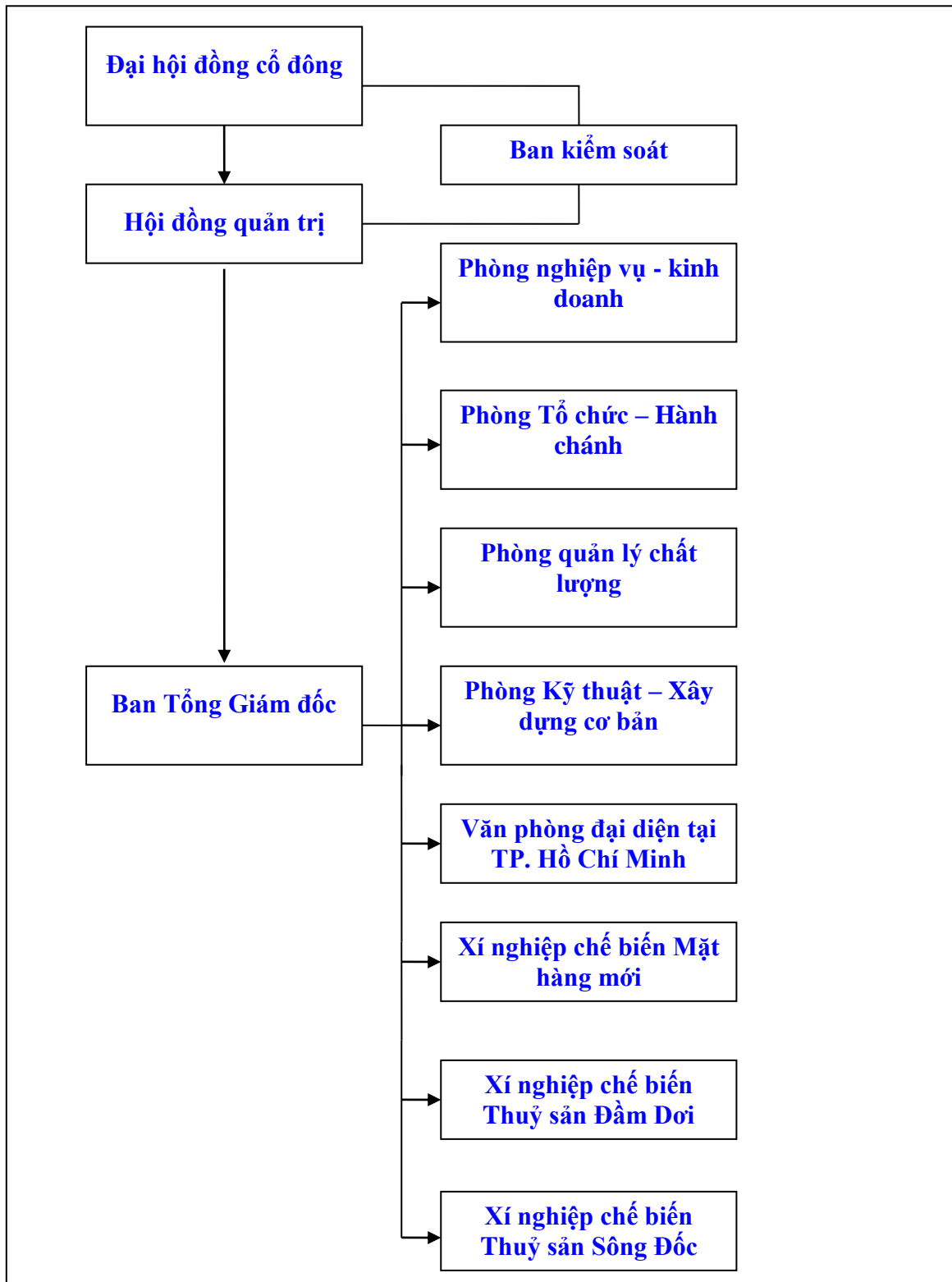
STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản.	1020
02	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.	3099
03	Khai thác thủy sản biển	0311
04	Khai thác thủy sản nội địa	0312
05	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
06	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
07	Sản xuất giống thủy sản	0323
08	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá Chi tiết: Sản xuất nước đá	3530
09	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
10	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
11	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
12	Bán mô tô, xe máy	4541
13	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
14	Bán buôn tổng hợp	4690
15	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
16	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
17	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
18	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
19	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
20	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng	6810

	hoặc đi thuê	
21	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
22	(Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành, nghề đó khi đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Sản phẩm



Mô hình quản trị, các đơn vị trực thuộc



Định hướng phát triển

- Với phương châm: **“Giữ vững hệ thống phân phối, đầu tư phát triển mạnh cho sản xuất, mở rộng thị trường, tăng thị phần, lấy Thương hiệu và Năng lực sản xuất làm nền tảng”**, Ban lãnh đạo cùng tập thể CB.CNV Seaprimexco phấn đấu đưa Công ty

đạt mức tăng trưởng hàng năm từ 5 – 10%.

- Đầu tư mạnh cho điều kiện sản xuất, duy trì và vận hành có hiệu quả các tiêu chuẩn về chất lượng: ISO 9001:2008; ISO 22000:2005; HACCP; BRC; BAP; GMP; ASC; SMETA; WCA; HALAL nhằm đáp ứng yêu cầu của tất cả các thị trường, kể cả những thị trường phát triển có yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo cho sự phát triển xanh và bền vững.

- Đảm bảo việc vận hành, quản lý về môi trường luôn an toàn, đúng luật, tránh những tổn thất, thiệt hại về vật chất cũng như uy tín của Công ty đối với địa phương, ban ngành và khách hàng. Đây là lĩnh vực quan trọng, nếu không đảm bảo an toàn sẽ gây thiệt hại lớn về vật chất, uy tín và trách nhiệm xã hội của Công ty.

- Nghiên cứu, áp dụng và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người lao động để đảm bảo trách nhiệm xã hội. Xem nguồn lực lao động – nguồn lực con người – nguồn lực trí tuệ là vốn quý nhất của doanh nghiệp.

Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	4.743	5.774
2- Sản lượng xuất khẩu	Tấn	5.062	5.348
3- Kim ngạch xuất khẩu	USD	26.466.060	23.231.142
4- Tổng doanh thu thuần	1000đ	618.783.946	574.982.415
5- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	511.911	25.908.723

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu so với kế hoạch

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2018	Thực hiện 2018	So sánh với KH
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	6.150	5.774	93,88%
2- Kim ngạch xuất khẩu	USD	31.538.000	23.231.142	73,66%
3- Tổng doanh thu thuần	1000đ	747.840.000	574.982.415	76,88%
4- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	30.000.000	25.908.723	86,36%

Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh

- Trong năm 2018, nguồn cung tôm, cá nguyên liệu nhìn chung không ổn định, lúc tương đối dồi dào – giá giảm, lúc lại khan hiếm – giá tăng cao, nhất là giá cá nguyên liệu sản xuất surimi. Trong những tháng đầu năm cạnh tranh thương mại quốc tế khá gay gắt,

do các nước đối thủ về mặt hàng tôm như: Ấn độ, Indonesia, Bangladesh, Thái lan, Equador đều trúng mùa, trong khi lại chưa bước vào mùa tiêu thụ trọng điểm của năm;

- Thị trường tiêu thụ tôm gặp rất nhiều khó khăn, những tháng đầu năm đơn hàng rất ít do cạnh tranh về giá với các nước đối thủ cung ứng. Thị trường Nhật lượng hàng tồn kho còn lớn. Thị trường Mỹ, ngày 08/3/2018 Bộ Thương mại Mỹ (DOC) thông báo mức thuế chống bán phá giá sơ bộ cho tôm Việt Nam trong giai đoạn xem xét hành chính lần thứ 12 - POR12 (từ 01/02/2016 – 31/01/2017) là 25,39%. Mãi đến ngày 10/9/2018, DOC mới công bố kết quả cuối cùng là 4,58%, trong khi có doanh nghiệp được áp thuế suất 0%. Thị trường Châu Âu rút thẻ vàng với Thủy sản Việt Nam,... Tình hình tiêu thụ tôm chỉ được cải thiện tốt hơn trong khoản từ nửa cuối tháng 5 đến tháng 10/2018;

- Trong khi thị trường tiêu thụ tôm gặp khó khăn, thì thị trường tiêu thụ Surimi lại thuận lợi, thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... đều tăng trưởng mạnh;

- Ngày 06/7/2018, cuộc chiến Thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc chính thức được kích hoạt, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới. Ở nhiều nước, giá cả nhiều mặt hàng tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân – tạo ra tâm lý tiết kiệm, ảnh hưởng đến sức tiêu thụ, nhất là những mặt hàng thực phẩm có giá trị cao như tôm.

- Nguồn vốn kinh doanh có những thời điểm còn bị thiếu hụt nhưng không ảnh hưởng lớn, vì Công ty đã khắc phục được những khoản lỗ đầu tư ra bên ngoài trước đây;

- Thị trường tiêu thụ tôm gặp khó khăn ảnh hưởng lớn đến sản xuất – sản xuất không ổn định làm cho lực lượng lao động chính thức biến động mạnh và bị thiếu hụt khi vào mùa chính vụ – đơn hàng nhiều. Cạnh tranh thu hút lao động hiện nay rất gay gắt và rất khó tuyển dụng. Tuy nhiên, bằng nhiều giải pháp nên từ đầu tháng 06 đến nay Công ty đã huy động và duy trì được lực lượng lao động công nhật tại 02 Xí nghiệp Mặt hàng mới và Đầm Dơi khá ổn định – cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất;

- Nếu không phải trích khắc phục cho dự án đầu tư Công ty SEAPRIMEXCO U.S.A. INC. và các khoản nợ khó đòi trên: 7 tỷ đồng, thì thực lãi trước thuế của Công ty CP Thủy sản Cà Mau đạt được trong năm 2018 là trên: 33 tỷ đồng, tương đương 110% kế hoạch năm.

Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng gồm: 05 thành viên

1. Ông Bùi Nguyên Khánh - Tổng Giám đốc
2. Ông Tô Tàn Hoài - Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

5. Ông Trần Trọng Tài - Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc điều hành

a. Ông Bùi Nguyên Khánh - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Bùi Nguyên Khánh
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/05/1960
4. Nơi sinh: Thống Nhất, Đồng Nai
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Châu Thành, Trà Vinh
8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 - 290) 383 1615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Tài chính
12. Quá trình công tác:
 - 1983 – 1984 : Kế toán Cty XNK Tỉnh Cửu Long.
 - 1984 – 1987 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng kế hoạch Cty XK Thủy sản Minh Hải.
 - 1987 – 1990 : Kế toán trưởng, Phó giám đốc Cty Liên hiệp Thủy sản Vùng I, Minh Hải.
 - 1990 – 2004 : Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc Cty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 780.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

b. Ông Tô Tấn Hoài - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Tô Tấn Hoài
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 14/08/1968
4. Nơi sinh: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu

5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
8. Địa chỉ thường trú: Phường 8, TP. Cà Mau.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 290) 383 1615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Đại học Bách khoa – Khoa Hóa kỹ thuật thực phẩm
12. Quá trình công tác:
 - 1992 – 2004 : Công tác tại công ty xuất nhập khẩu Minh Hải.
 - 2004 – nay : Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 150.000 cổ phần.
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

c. **Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc**

1. Họ và tên: Phan Thị Ngọc Ánh
2. Giới tính: Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh: 15/09/1958
4. Nơi sinh: Trà Vinh
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Dân tộc: Kinh
7. Quê quán: Bình Dương
8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 290) 383 1615
10. Trình độ văn hóa: 12/12
11. Trình độ chuyên môn: Kỹ thuật viên/Kiểm nghiệm
12. Quá trình công tác:
 - 1982 – 2004 : Phục vụ trong ngành Y.
 - 2004 – Nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu: 600.000 cổ phần
15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

d. Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

1. Họ và tên: Bùi Vĩnh Hoàng Chương

2. Giới tính: Nam

3. Ngày, tháng, năm sinh: 26/8/1983

4. Nơi sinh: Cà Mau

5. Số CMND: 024647694 Ngày cấp: 26/3/2007 Nơi cấp: CA Tp.HCM

6. Quốc tịch: Việt Nam

7. Dân tộc: Kinh

8. Địa chỉ thường trú: 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, Tp.HCM

9. Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 - 290) 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12

11. Trình độ chuyên môn: Đại học Công nghệ thực phẩm

12. Quá trình công tác:

- 2007 – 2011 : Nhân viên, Phó phòng Kinh doanh Công ty CP Thủy sản Cà Mau.
- 2012 – 07/2018 : Trưởng phòng Kinh doanh Công ty CP Thủy sản Cà Mau.
- 08/2018 – Nay : Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản Cà Mau

14. Số cổ phần đang nắm giữ: 1.082.500 cổ phần

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

d. Ông Trần Trọng Tài - Kế toán trưởng

1. Họ và tên: Trần Trọng Tài

2. Giới tính: Nam

3. Ngày, tháng, năm sinh: 1980

4. Nơi sinh: Tp. Cà Mau

5. Quốc tịch: Việt Nam

6. Dân tộc: Kinh

7. Quê quán: Tp. Cà Mau

8. Địa chỉ thường trú: 97A Lý Văn Lâm, phường 1, TP.Cà Mau.

9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 290 . 383 1615

10. Trình độ văn hóa: 12/12

11. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính tín dụng, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.

12. Quá trình công tác:

- 2005 – 2017 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.
- 2018 – Nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

13. Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.

14. Số cổ phần đang sở hữu: Không

15. Hành vi vi phạm pháp luật: Không

16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Số lượng cán bộ, nhân viên: 633 người.

Thu nhập bình quân người lao động

ĐVT: đồng

Năm 2017	Năm 2018
5.845.000/người/tháng	6.083.400/người/tháng

Tình hình đầu tư

Tổng đầu tư mua sắm tài sản và XDCB toàn Công ty: 25.669.494.696 đồng

Trong đó:

- + Tài sản cố định đã hoàn thành: 21.929.400.608 đồng
- + Xây dựng cơ bản dở dang: 3.740.094.088 đồng.

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính chung – báo cáo hợp nhất

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2017	31/12/2018	% tăng/giảm
- Tổng giá trị tài sản	1000đ	284.163.324	325.222.778	114,4%
- Doanh thu thuần	1000đ	625.547.498	574.982.415	91,92%
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1000đ	16.906.292	25.190.176	149,0%
- Lợi nhuận khác	1000đ	1.605.618	718.546	44,75%
- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	18.511.911	25.908.723	139,9%
- Lợi nhuận sau thuế	1000đ	18.469.523	24.115.355	130,5%
- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	N/A	15	15

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu – báo cáo hợp nhất

Chỉ tiêu	DVT	Năm 2017	Năm 2018
1- Khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TS ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	Lần	1,15	1,21
+ Hệ số thanh toán nhanh (TS ngắn hạn – hàng tồn kho/nợ ngắn hạn)	Lần	1,65	0,35
2- Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,72	0,66
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	2,5	1,94
3- Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần		3,13
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,2	1,77
4- Khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,37	4,19
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	22,93	21,80
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,50	7,41
+ Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	2,70	4,38

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá tổng quan thì môi trường sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 vẫn còn gặp nhiều khó khăn:

- Trong năm 2018, nguồn cung tôm, cá nguyên liệu nhìn chung không ổn định, lúc tương đối dồi dào – giá giảm, lúc lại khan hiếm – giá tăng cao, nhất là giá cá nguyên liệu sản xuất surimi. Trong những tháng đầu năm cạnh tranh thương mại quốc tế khá gay gắt, do các nước đối thủ về mặt hàng tôm như: Ấn độ, Indonesia, Bangladesh, Thái lan, Ecuador đều trúng mùa, trong khi lại chưa bước vào mùa tiêu thụ trọng điểm của năm;

- Thị trường tiêu thụ tôm gặp rất nhiều khó khăn, những tháng đầu năm đơn hàng rất ít do cạnh tranh về giá với các nước đối thủ cung ứng. Thị trường Nhật lượng hàng tồn kho còn lớn. Thị trường Mỹ, ngày 08/3/2018 Bộ Thương mại Mỹ (DOC) thông báo mức thuế chống bán phá giá sơ bộ cho tôm Việt Nam trong giai đoạn xem xét hành chính lần thứ 12 - POR12 (từ 01/02/2016 – 31/01/2017) là 25,39%. Mãi đến ngày 10/9/2018, DOC mới công bố kết quả cuối cùng là 4,58%, trong khi có doanh nghiệp được áp thuế suất 0%. Thị trường Châu Âu rút thẻ vàng với Thủy sản Việt Nam,... Tình hình tiêu thụ tôm chỉ được cải thiện tốt hơn trong khoản từ nửa cuối tháng 5 đến tháng 10/2018;

- Trong khi thị trường tiêu thụ tôm gặp rất nhiều khó khăn, thì thị trường tiêu thụ Surimi lại thuận lợi, thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... đều tăng trưởng mạnh trong 09 tháng đầu năm;

- Ngày 06/7/2018, cuộc chiến Thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc chính thức được kích hoạt, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới. Ở nhiều nước, giá cả nhiều mặt hàng tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân – tạo ra tâm lý tiết kiệm, ảnh hưởng đến sức tiêu thụ, nhất là những mặt hàng thực phẩm có giá trị cao như tôm;

- Nguồn vốn kinh doanh có những thời điểm còn bị thiếu hụt nhưng không ảnh hưởng lớn, vì Công ty đã khắc phục được những khoản lỗ đầu tư ra bên ngoài trước đây;

- Thị trường tiêu thụ tôm gặp khó khăn ảnh hưởng lớn đến sản xuất – sản xuất không ổn định làm cho lực lượng lao động chính thức biến động mạnh và bị thiếu hụt nghiêm trọng khi vào mùa chính vụ – đơn hàng nhiều. Cạnh tranh thu hút lao động hiện nay rất gay gắt và rất khó tuyển dụng.

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2017	KH 2018	Thực hiện 2018	So với 2017	So với KH 2018
1- Sản lượng sản xuất	Tấn	4.743	6.150	5.774	121,7%	93,88%
3- Kim ngạch xuất khẩu	USD	26.466.060	31.538.000	23.231.142	87,78%	73,66%
4- Tổng doanh thu thuần	1000đ	618.783.946	747.840.000	574.982.415	76,88%	92,92%
5- Lợi nhuận trước thuế	1000đ	18.511.911	30.000.000	25.908.723	139,9%	86,36%
6- Khấu hao cơ bản	1000đ	5.458.268		5.679.855	104%	

Kim ngạch xuất khẩu phân theo thị trường

TÊN CHỈ TIÊU	LƯỢNG XK 2017 (Kg)	LƯỢNG XK 2018 (Kg)	SỐ SÁNH 2018/2017 (%)	GIÁ TRỊ XK 2017 (USD)	GIÁ TRỊ XK 2018 (USD)	SỐ SÁNH 2018/2017 (%)
1. NHẬT	1.812.166	1,809,149	99.83	6.116.361	6,364,647	104.06
2. HÀN QUỐC	630.471	547,820	86.89	4.345.043	2,822,777	64.97
3. MỸ	708.783	291,395	41.11	6.302.925	2,574,058	40.84
4. CANADA	402.609	527,617	131.05	5.022.034	5,899,963	117.48
5. CHÂU ÂU	170.570	191,520	112.28	1.607.807	1,762,194	109.60
6. KHÁC	1.118.215	1,683,724	150.57	3.071.891	3,807,503	123.95
TỔNG CỘNG	4.842.814	5,051,225	104.30	26.466.061	23,231,142	87.78

Đánh giá chung

Năm 2018, nhìn tổng quan các chỉ tiêu thực hiện có tăng hơn năm 2017, trong đó chỉ tiêu về lợi nhuận tăng mạnh và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tuy nhiên chỉ tiêu về sản lượng chế biến và nhất là kim ngạch xuất khẩu đạt thấp, nguyên nhân như đã được đánh giá ở trên.

Bên cạnh những khó khăn, thách thức đã được đánh giá, cần phải lưu tâm đến những hạn chế, yếu kém trong nội tại sau đây để có giải pháp khắc phục và định hướng phát triển tốt hơn.

- Công tác quản lý còn hạn chế: các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định, quy chế,... đều đã được thiết lập, nhưng việc tổ chức triển khai và đảm bảo luôn được duy trì thực hiện đến từng tổ đội, từng người lao động còn hạn chế. Điều đó ảnh hưởng đến công tác phối hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giữa các bộ phận, đến việc kiểm tra – kiểm soát về định mức, chất lượng trong quá trình sản xuất, đây là vấn đề cần phải được các cấp quản lý quan tâm khắc phục;

- Nhà xưởng, máy móc thiết bị tuy chưa sử dụng hết công suất, nhưng khá cũ và lạc hậu làm cho giá thành trên từng đơn vị sản phẩm tăng, giảm sức cạnh tranh, nhất là đối với những sản phẩm size lớn – sản xuất và tiêu thụ tôm size lớn sụt giảm mạnh trong thời gian dài ảnh hưởng rất lớn đến sản lượng sản xuất và doanh thu hàng năm.

- Thị trường liên tục yêu cầu phải đáp ứng cao hơn các tiêu chuẩn về chất lượng, kháng sinh, trách nhiệm xã hội, lao động,... và những rào cản kỹ thuật khác ngày một khắc khe hơn, nhằm bảo hộ sản xuất trong nước và hạn chế nhập khẩu, gây rất nhiều tổn kém cho doanh nghiệp, đẩy giá thành tăng cao, đây là những thách thức lâu dài của Ngành thủy sản.

Cơ hội, triển vọng và kế hoạch

- Cơ chế chính sách đối với doanh nghiệp ngày một thông thoáng hơn; kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định và đạt mức tăng trưởng khá; Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt, dự báo lãi suất tín dụng vẫn giữ ổn định ở mức thấp để kích thích và tạo sự cạnh tranh cho nền kinh tế;

- Việc đã khắc phục được hoàn toàn các khoản lỗ đầu tư trong những năm trước đây và bắt đầu có lợi nhuận chia cổ tức, tình hình tài chính Công ty từng bước được cân đối vững mạnh, là điều kiện thuận lợi để tiếp cận các nguồn vốn vay dễ dàng hơn với mức lãi suất thấp hơn => thu hút nguyên liệu tốt hơn, giúp kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn;

- Từng bước xây dựng và đạt được các tiêu chuẩn Quốc tế về điều kiện sản xuất của nhà máy và vùng nuôi, về trách nhiệm xã hội, đáp ứng yêu cầu ngày một khắc khe hơn của khách hàng để mở rộng thị trường;

- Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã chính thức có hiệu lực từ sau ngày 30/12/2018, sẽ mang lại nhiều lợi thế cạnh tranh về thuế suất nhập khẩu cho sản phẩm thủy sản của Việt Nam so với các đối thủ khác tại thị

trường các nước tham gia ký kết Hiệp định (Nhật Bản, Canada, Australia, Mexico, Singapore, New Zealand, Chile, Malaysia, Brunei, Peru và Việt Nam);

- Hiệp định VKFTA giữa Việt Nam và Hàn Quốc có hiệu lực kể từ ngày 20/12/2015, tạo cho sản phẩm thủy sản của Việt Nam có lợi thế rất lớn so với các nước trong Khối ASEAN, vì theo Hiệp định, Hàn Quốc cam kết cấp hạn ngạch thuế quan 10.000 tấn tôm cho Việt Nam trong năm đầu tiên (kể từ 20/12/2015) và đạt 15.000 tấn sau 5 năm với thuế suất 0%. Trong khi Hàn Quốc chỉ cấp cho cả ASEAN là 5.000 tấn;

- Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA) nếu sớm được ký kết và thông qua, thì sẽ mang lại lợi thế lớn về thuế suất nhập khẩu cho mặt hàng thủy sản của Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh khác;

- Bên cạnh những thị trường truyền thống và những thị trường mà Việt Nam vừa tham gia ký kết các Hiệp định đa phương, song phương, thì Trung Quốc cũng trở thành thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng do nhu cầu lớn, dân số đông cùng với tăng trưởng kinh tế ấn tượng, tỉ lệ người có thu nhập cao ngày càng tăng, vị trí địa lý thuận lợi.

Kế hoạch phát triển kinh doanh năm 2019

- Sản lượng chế biến : 6.700 tấn
- Sản lượng tiêu thụ : 7.211 tấn
- Kim ngạch xuất khẩu : 33.700.000 USD
- Tổng doanh thu thuần : 822.500.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 34.000.000.000 đồng
- Dự toán kế hoạch đầu tư : 47.000.000.000 đồng

Giải pháp thực hiện

*** Trong điều hành công việc**

Với phương châm: **Chủ động - Sáng tạo - Rõ ràng - Cẩn trọng** trong điều hành, giải quyết công việc một cách nhanh nhất có thể, tăng cường sự chia sẻ và phối hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trên tinh thần: việc gì giải quyết được thì giải quyết ngay với mục tiêu hiệu quả công việc là cao nhất.

*** Về tài chính**

- Tiếp tục rà soát, tiết giảm từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tiết kiệm cao nhất; theo dõi, phân tích, dự báo, dự đoán tốt nhất về diễn biến của tình hình tài chính trong nước và quốc tế nhằm đưa ra quyết định chính xác về tỷ giá USD/VND góp phần mang lại hiệu quả cao hơn; cân đối, điều hành nguồn vốn hợp lý để vừa đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là đáp ứng cho việc thu mua nguyên liệu phục vụ sản xuất, vừa tiết giảm đến mức thấp nhất chi phí sử dụng vốn.

- Tiếp tục rà soát, tính toán xây dựng giá thành cho từng loại hoặc từng nhóm sản phẩm xác thực tế, hạch toán đúng – đủ các khoản chi phí, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc cân đối điều hành sản xuất và kinh doanh.

*** Về cơ sở vật chất, điều kiện sản xuất**

Thực hiện thường xuyên và định kỳ việc kiểm tra, theo dõi sự hoạt động của máy móc thiết bị như lắng nghe hơi thở của chính mình, qua đó sớm phát hiện những bất thường, đồng thời nghiên cứu đề xuất giải pháp công nghệ để kiểm soát, nhằm kịp thời tiến hành sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị luôn đảm bảo sẵn sàng phục vụ cho sản xuất; bố trí, điều chuyển trang thiết bị hợp lý, nhằm phát huy hết công dụng, công suất; chủ động rà soát, mạnh dạng thanh lý những máy móc, thiết bị không còn nhu cầu sử dụng để thu hồi vốn – giảm khấu hao – giảm chi phí tài chính.

*** Lĩnh vực quản lý sản xuất**

- Chủ động thu hút, tìm đối tác cung ứng nguyên liệu, khai thác tốt nhất các trạm thu mua, sơ chế tôm hiện có, nhằm tranh thủ thêm nguồn lao động bên ngoài để tăng sản lượng. Thường xuyên quan hệ, liên hệ với các đại lý cung ứng trên bình diện rộng - từ trong tỉnh đến ngoài tỉnh để nắm thông tin kịp thời, đa chiều về giá, về chủng loại và sản lượng nguồn nguyên liệu, qua đó đưa ra chính sách thu hút nguyên liệu hợp lý và có lợi nhất; bố trí sắp xếp lực lượng lao động và công cụ sản xuất hợp lý, chống lãng công để đạt được mức năng suất cao nhất; áp dụng triệt để các công cụ - chương trình quản lý chất lượng để giám sát, duy trì và chủ động kiểm soát về định mức và chất lượng sản phẩm đảm bảo thỏa mãn cho từng đối tượng khách hàng; hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất dôi ra để tồn kho những mặt hàng khó tiêu thụ;

- Quản lý sản xuất phải thống kê, kiểm soát và không ngừng cải tiến – đề xuất, phối hợp cải tiến các tính năng, thông số kỹ thuật liên quan đến: máy móc thiết bị, tiêu thụ điện năng, định mức sử dụng và phối trộn phụ gia, định mức hấp, định mức chế biến, quy trình sản xuất,... nhằm từng bước nâng cao năng suất, tiết giảm chi phí, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh và mang lại hiệu quả cao hơn.

*** Lĩnh vực chất lượng sản phẩm.**

- Đây là lĩnh vực vô cùng quan trọng có tính chất quyết định đến sự sống còn và phát triển bền vững của Công ty, là xu thế tiêu thụ tất yếu của thị trường, là yêu cầu ngày một khắc khe hơn của người tiêu dùng, do đó chúng ta phải duy trì và vận hành có hiệu quả **một cách thực tế** các quy trình, tiêu chuẩn, chương trình hệ thống quản lý chất lượng đã đặt ra và đạt được ở tất cả các khâu của dây chuyền sản xuất để kiểm soát chất lượng.

- Từng cán bộ, nhân viên quản lý chất lượng phải biết chủ động tự xây dựng cho mình một kế hoạch kiểm tra, kiểm soát chất lượng trong ngày, trong từng công đoạn sản xuất: Hôm nay kiểm tra những công đoạn nào? ở từng công đoạn đó sẽ kiểm tra những

gì?...Nhân viên quản lý chất lượng đi kiểm tra, kiểm soát nhất định phải có chủ đích, mục tiêu rõ ràng, có như vậy mới nhận diện ra được những sai lỗi để chấn chỉnh, khắc phục. Đi kiểm tra, kiểm soát mà không có chủ đích rõ ràng thì đi như vô định và rất khó nhận diện ra được những sai lỗi.

*** Lĩnh vực kinh doanh**

- Nắm sát thị trường nguyên liệu để điều hành giá mua và ký kết đơn hàng càng phù hợp với cơ cấu tự nhiên càng tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất tăng năng suất, tăng sản lượng; tính toán giá thành xác thực tế, xác định mức tỷ suất lợi nhuận phù hợp để chào giá bán hợp lý - cạnh tranh, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Công ty và khách hàng, qua đó ký bán được nhiều đơn hàng, đây là điều kiện tiên quyết để sản xuất tăng được sản lượng, đẩy nhanh vòng quay vốn, tăng doanh thu và mang lại hiệu quả cao hơn;

- Kinh doanh phải cân đối toàn cục, phải chấp nhận bán khi lãi, khi hòa, thậm chí lỗ, nhưng toàn cục có hiệu quả ở mức hợp lý là đạt yêu cầu, có như thế mới bán được nhiều lượng, nhiều size, nhiều chủng loại hàng;

- Trong chính sách mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng, Công ty kiên định với phương châm “*Trên thương trường không có đối thủ cạnh tranh vĩnh viễn*” - nay là đối thủ nhưng có thể mai là đối tác kinh doanh, nếu việc đó không gây phương hại, mà mang lại lợi ích cho chúng ta; phải tạo được mạng lưới nhiều khách hàng – nhiều thị trường nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro khi một hoặc một số thị trường nào đó bị khủng hoảng.

*** Lĩnh vực Môi trường**

Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát, nhằm đảm bảo việc vận hành, quản lý về môi trường luôn an toàn, đúng luật, tránh những tổn thất, thiệt hại về vật chất cũng như uy tín của Công ty đối với địa phương, cộng đồng và khách hàng. Đây là lĩnh vực trọng yếu, thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với cộng đồng, cam kết sản xuất xanh và bền vững nhằm đáp ứng ngày một khắc khe các tiêu chuẩn khi bán hàng sang các thị trường phát triển.

*** Về lao động**

- Giải pháp tốt nhất và bền vững nhất để thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất là phải đảm bảo sản xuất ổn định, tăng sản lượng chế biến, từng bước nâng cao và ổn định thu nhập cho người lao động. Sản xuất ổn định - lao động sẽ ổn định.

- Duy trì và tiếp tục huy động để giữ ổn định lực lượng lao động công nhật đáp ứng cho yêu cầu sản xuất.

- Áp dụng và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan đến người lao động để thu hút và giữ chân họ; Quản lý sản xuất phải tận tình hướng dẫn người lao động làm việc thế nào để có năng suất và đạt chất lượng cao nhất; Giáo dục và thực hiện nghiêm kỷ luật lao động để có đội ngũ công nhân với tác phong công nghiệp.

Thực tế cho thấy: dù doanh nghiệp có nguồn lực mạnh về máy móc - thiết bị, công nghệ và vốn, nhưng điều hành - quản lý yếu kém nhất định sẽ thất bại. Do đó, các cấp quản lý phải xem nguồn lực lao động – nguồn lực con người – nguồn lực trí tuệ là vốn quý nhất của doanh nghiệp.

*** Đối với khách hàng và cơ quan chức năng bên ngoài**

Chủ động, linh hoạt trong xác định và tạo mối quan hệ tốt đẹp với các đối tác có liên quan, qua đó góp phần tạo sự thuận lợi nhất cho mọi hoạt động SXKD của Công ty từ: tìm nguồn vốn vay kinh doanh; thu hút nhiều đại lý cung ứng nguyên liệu phục vụ sản xuất; có được nhiều thị trường và khách hàng tiêu thụ với sản lượng lớn - ổn định; mọi công việc và thủ tục có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều được giải quyết một cách thuận lợi, nhanh chóng...

Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau nhiệm kỳ 4, hiện tại có 07 thành viên và giữ chức vụ như sau:

1. Ông Bùi Nguyên Khánh - Chủ tịch HĐQT.
2. Ông Nguyễn Văn Khánh - Phó Chủ tịch HĐQT.
3. Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương - Ủy viên.
4. Ông Nguyễn Hồng Đức - Ủy viên.
5. Ông Bùi Thế Hùng - Ủy viên.
6. Ông Huỳnh Nhật Vũ - Ủy viên.
7. Ông Lê Thanh Phương - Ủy viên.

Như báo cáo tổng kết của BTGD, năm 2018 môi trường kinh doanh bên cạnh những thuận lợi cơ bản, vẫn tồn tại và phát sinh nhiều khó khăn, thách thức mới: Từ hạn chế, yếu kém trong quản lý; khó khăn về nguồn tôm, cá nguyên liệu đáp ứng yêu cầu sản xuất; khó khăn trong cạnh tranh thương mại quốc tế; Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung ảnh hưởng đến tăng trưởng toàn cầu; khó khăn do thiếu hụt lao động,... tất cả ảnh hưởng trực tiếp – sâu sắc đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Là cơ quan quản lý, chỉ đạo mọi hoạt động SXKD của Công ty, Hội đồng quản trị xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoạt động quản trị trong năm qua như sau:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và trong môi trường kinh doanh nhiều khó khăn như Báo cáo tổng kết đã đánh giá, HĐQT tập trung chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra một cách quyết liệt ngay từ những tháng đầu năm. HĐQT định hướng chiến lược

về nguồn vốn, nguyên liệu, mặt hàng, thị trường và các chính sách về lao động tiền lương,... để khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu và tăng tính hiệu quả. Qua đó, tuy còn nhiều chỉ tiêu không đạt được kế hoạch đề ra, thậm chí mức đạt được là khá thấp như đã nêu trong báo cáo tổng kết. Tuy nhiên về hiệu quả, nếu không phải trích dự phòng cho khoản đầu tư Công ty SEAPRIMEXCO U.S.A. INC. và các khoản nợ khó đòi trên: 7 tỷ đồng, thì thực lãi trước thuế của Công ty CP Thủy sản Cà Mau đạt được trong năm 2018 là trên: 33.000.000.000 đồng, tương đương 110% kế hoạch năm. Năm 2018, là năm đầu tiên chia lãi cho cổ đông sau 10 năm phải tập trung khắc phục những khoản lỗ đầu tư lớn, đây là động lực để Công ty phấn đấu thực hiện hoàn thành tốt hơn kế hoạch SXKD năm 2019.

- Đối với việc đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty trên Upcom: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận và thông báo về ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu của Công ty CP Thủy sản Cà Mau (CAT) vào ngày 23/03/2018.

Qua theo dõi, tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn Upcom trong 02 tháng cuối năm 2018 khá sôi động, đầu tháng 11 mệnh giá cổ phiếu khoảng 5.000 đồng, đến cuối tháng 12/2018 mệnh giá cổ phiếu giao động trong khoảng từ 10.500 - 12.000 đồng

2. Các kỳ họp của Hội đồng quản trị.

Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức họp 03 lần:

- Cho ý kiến về chương trình nghị sự và thông qua các văn bản, tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và 2019;

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 06 tháng đầu năm 2018, cho ý kiến chỉ đạo tháo gỡ khó khăn cho Ban Tổng Giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động SXKD, xây dựng báo cáo tổng kết năm 2018 và kế hoạch SXKD năm 2019;

- Xem xét, ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc Công ty giao dịch, ký kết hợp đồng tín dụng với các ngân hàng trong nước;

- Thảo luận nhiều vấn đề quan trọng khác, qua đó thực hiện giám sát, kiểm tra, chỉ đạo và góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho Ban Tổng Giám đốc trong điều hành mọi hoạt động của Công ty, đặt biệt là bám sát, tập trung chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2018.

3. Công tác Tổ chức – nhân sự.

- Theo đề nghị của Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị đã xem xét, quyết định bổ nhiệm 02 nhân sự quản lý cấp cao của Công ty:

+ Ông Trần Trọng Tài là Quyền Kế toán trưởng được bổ nhiệm nhận chức vụ Kế toán trưởng Công ty kể từ ngày 04/04/2018, thay cho bà Nguyễn Hồng Phượng nguyên Kế toán trưởng Công ty nghỉ hưu theo chế độ.

+ Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương là Trưởng phòng Nghiệp vụ Kinh doanh được bổ nhiệm nhận chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 14/08/2018.

- Hội đồng quản trị cũng thường xuyên theo dõi, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, nhằm phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là nhân sự lãnh đạo của các phòng ban chuyên môn và các xí nghiệp trực thuộc Công ty. Trong năm, giải quyết chấm dứt HĐLĐ với 01 Phó trưởng phòng theo đơn xin. Điều động, sắp xếp 01 Phó Giám đốc Xí nghiệp. Chỉ đạo xây dựng nhiều giải pháp để thu hút lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất, nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động.

4. Về chia cổ tức năm 2018 và kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty ngày 31/03/2018, quyết nghị mức chia cổ tức năm 2018 thấp nhất là 05%.

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông phương án chia cổ tức năm 2018 và kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019, cụ thể như sau:

4.1. Phương án chia cổ tức năm 2018.

- Tên Chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản Cà Mau
- Mã Chứng khoán: CAT
- Tổng số lượng cổ phiếu: 9.748.579 CP
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 9.145.727 CP
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 602.852 CP
- Tỷ lệ chi trả: **15%** (tương đương 1.500 đồng/CP)
- Tổng giá trị chi trả cổ tức dự kiến: $9.145.727 \text{ CP} \times 1.500 \text{ đồng} = 13.718.590.500$ đồng
- Nguồn chi trả: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018.
- Hình thức chi trả: Toàn bộ bằng tiền (Hiện kim).
- Thời gian thực hiện chi trả: Sau khi có danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2018 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).
- Đối tượng chi trả: Cổ đông hiện hữu theo danh sách nêu trên của VSD.

- Phương thức chi trả:

+ Đối với chứng khoán đã lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức tại các công ty chứng khoán – nơi mở tài khoản lưu ký.

+ Đối với chứng khoán chưa lưu ký:

* Nhận bằng tiền mặt: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức tại Văn phòng Công ty cổ phần Thủy sản Cà Mau, số 08 Cao Thắng, phường 8, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Tel: 290 – 383 1615 *hoặc* tại Văn phòng Đại diện Công ty tại TP.HCM, Room P1- 0219, The Prince Residence, số 17-19-21 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, TP. HCM, Tel: 28 – 39970010 vào các ngày làm việc trong tuần. Khi đến nhận cổ tức, cổ đông xuất trình Chứng minh thư nhân dân (thẻ căn cước) và Giấy chứng nhận sở hữu cổ phiếu.

* Nhận bằng chuyển khoản: Người sở hữu lập phiếu đề nghị chuyển khoản (theo mẫu đính kèm), chủ tài khoản phải là chính danh người sở hữu, kèm theo bản photô Chứng minh thư nhân dân (thẻ căn cước) và gửi về Văn phòng Công ty cổ phần Thủy sản Cà Mau, số 08 Cao Thắng, phường 8, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Tel: 290 – 383 1615. Công ty sẽ thực hiện chuyển khoản chi trả ngay khi chứng từ hợp lệ.

- Ủy quyền cho Tổng Giám đốc: Quyết định các phương án chi tiết chi trả cổ tức.

4.2. Kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019.

Qua phân tích, đánh giá, nhận định tình hình và căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông mức chi trả cổ tức năm 2019: Dự kiến **15%** (mười lăm phần trăm).

5. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Căn cứ khoản 1 và 2, Điều 28 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị báo cáo và xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông.

5.1. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT năm 2018.

Tổng số tiền thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT là: 222.000.000 đồng.

Trong đó:

- Tổng mức thù lao của 03 thành viên HĐQT trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp cùng Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT là: 126.000.000 đồng, được hạch toán vào chi phí.

- Tổng mức thù lao của 04 thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp là: 96.000.000 đồng được khấu trừ vào lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018.

* Mức thù lao cụ thể cho từng thành viên cũng bằng như những năm trước đây, cụ thể:

- Hội đồng quản trị: 2.000.000đ/người/tháng
- Trưởng Ban kiểm soát: 1.500.000đ/tháng
- Kiểm soát viên và Thư ký HĐQT: 1.000.000đ/người/tháng

5.2. Mức thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT từ ngày 01/01/2019.

- Hội đồng quản trị: 4.000.000/người/tháng.
- Trưởng Ban kiểm soát: 3.000.000/người/tháng.
- Kiểm soát viên và Thư ký HĐQT: 2.000.000/người/tháng.

6. Về trích một phần lợi nhuận sau thuế lập quỹ khen thưởng.

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2018. Sau khi xem xét nguồn quỹ khen thưởng của công ty đã không còn do nhiều năm liền không trích lập hoặc trích lập rất hạn chế. Để tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc điều hành có nguồn chi trong những trường hợp thật sự cần thiết và khen thưởng cuối năm, Hội đồng quản trị xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông xem xét cho trích: **02 tỷ đồng** (hai tỷ đồng), tương đương **8%** lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2018 cho quỹ khen thưởng công ty, và trích **250 triệu đồng** (hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương **01%** lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2018 cho quỹ khen thưởng đột xuất của HĐQT.

D. Báo cáo Tài chính năm 2018:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Văn Út	Trưởng ban
Ông Đặng Chiến Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Luận	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Bùi Nguyên Khánh - Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Số: 19.140/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Trịnh Thanh Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.189.961.301	235.002.077.040
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.008.907.467	32.810.265.965
1. Tiền	111		9.008.907.467	27.810.265.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	13.607.583.334	10.200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.607.583.334	10.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.946.916.179	46.330.137.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	45.859.175.235	42.179.117.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.037.844.684	5.078.761.446
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	711.144.027	5.194.814.350
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.661.247.767)	(6.122.555.167)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	184.651.285.986	142.753.108.355
1. Hàng tồn kho	141		184.651.285.986	143.352.826.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(599.718.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.975.268.335	2.908.564.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	577.358.452	591.015.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	5.397.909.883	2.279.936.975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	37.612.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.032.816.815	56.662.318.400
I. Tài sản cố định	220		59.112.903.443	43.624.051.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	57.640.482.836	42.143.712.389
Nguyên giá	222		151.729.823.965	130.561.117.299
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.089.341.129)	(88.417.404.910)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.472.420.607	1.480.339.563
Nguyên giá	228		1.618.069.562	1.618.069.562
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.648.955)	(137.729.999)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.125.922.307	2.681.329.925
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	2.125.922.307	2.681.329.925
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	7.789.962.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	7.789.962.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	2.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.793.991.065	2.566.974.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	2.793.991.065	2.566.974.523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325.222.778.116	291.664.395.440

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.618.693.457	204.809.666.562
I. Nợ ngắn hạn	310		214.618.693.457	204.809.666.562
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	18.095.926.909	11.820.129.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.045.827.775	3.093.960.908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	819.666.406	56.186.640
4. Phải trả người lao động	314	4.14	7.087.604.809	6.608.222.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.325.692.001	1.602.657.431
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.400.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.355.865.754	2.778.756.687
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	184.679.692.466	178.350.207.415
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		194.017.337	499.545.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.604.084.659	86.854.728.878
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	110.604.084.659	86.854.728.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.225.803.730	3.476.447.949
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.110.447.949	3.006.924.112
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.115.355.781	469.523.837
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		325.222.778.116	291.664.395.440

Phê Duyệt

Người lập

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINHDOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		575.127.495.547	630.474.265.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		145.080.000	4.103.272.038
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	574.982.415.547	626.370.993.182
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	497.783.810.839	559.370.397.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.198.604.708	67.000.595.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.2	3.044.982.981	1.530.005.095
7. Chi phí tài chính	22	5.4	16.238.399.828	29.341.227.585
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		9.266.835.444	11.026.403.647
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	26.626.729.147	28.456.512.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	12.188.281.752	11.003.072.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.190.176.962	(270.212.304)
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.417.382.057	1.909.356.309
12. Chi phí khác	32		698.835.406	1.127.232.686
13. Lợi nhuận khác	40		718.546.651	782.123.623
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.908.723.613	511.911.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.793.367.832	42.387.482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.115.355.781	469.523.837
18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		2.637	11

Phê Duyệt

Người lập

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.908.723.613	511.911.319
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	6.410.217.381	5.682.880.165
Các khoản dự phòng	03		343.715.000	1.158.880.728
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		34.238.019	(87.455.424)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.749.905.127	17.663.026.386
Chi phí lãi vay	06		9.266.835.444	11.026.403.647
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		47.713.634.584	35.955.646.821
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.277.225.363)	(6.881.148.875)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.563.717.258)	3.382.415.047
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.537.742.812	(366.360.292)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(79.072.872)	188.290.621
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.266.835.444)	(11.026.403.647)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(1.000.000.000)	(84.887.493)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(649.666.000)	(810.602.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.585.139.541)	20.356.949.512
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.934.389.392)	(10.628.883.593)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.687.100.001)	(10.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		10.279.516.667	2.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		709.766.084	134.020.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.632.206.642)	(18.694.862.756)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	601.119.694.02	877.212.871.35
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(594.773.227.317)	(854.962.497.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.346.466.703	22.250.374.357
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(23.870.879.480)	23.912.461.113
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		32.810.265.965	8.679.742.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		69.520.982	218.061.868
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		9.008.907.467	32.810.265.965

Phê Duyệt

Người lập

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00%	9.750.000.000	10,00%
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10%	10.825.000.000	11,10%
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	8,00%	7.800.000.000	8,00%
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15%	6.000.000.000	6,15%
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85%	5.704.570.000	5,85%
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95%	6.778.540.000	6,95%
Các cổ đông khác	50.627.680.000	51,95%	50.627.680.000	51,95%
Cộng	97.485.790.000	100,00%	97.485.790.000	100,00%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 633 (31/12/2017: 647).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 09 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau và tại Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 08 năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như cước tàu phải trả,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp; chi phí hàng mẫu cho khách hàng; chi phí ngân hàng; chi phí xuất hàng; chi phí hoa hồng; chi phí xúc tiến thương mại và chi phí bằng tiền khác (chi phí thuê kho,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Khoản 1a, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điểm e, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Xuất khẩu	0%
▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại	5%
▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	257.575.305	348.476.753
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.751.332.162	27.461.789.212
Các khoản tương đương tiền (*)	-	5.000.000.000
Cộng	9.008.907.467	32.810.265.965

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi tại các ngân hàng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,8%/năm. Trong đó, giá trị các khoản tiền gửi cuối năm là 9.407.583.334 VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn - Xem thêm mục 4.17.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 01 tháng 11 năm 2018 với kỳ hạn 06 năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Premier Marine Canada INC.	25.882.571.884	2.249.188.700
Blue Sea Products LLC	5.704.160.000	8.287.910.550
Mazzetta LLC	10.186.000	11.859.631.691
Các khách hàng khác	14.262.257.351	19.782.386.363
Cộng	45.859.175.235	42.179.117.304

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 7	560.000.000	990.000.000
Trả trước cho người bán:		
Cty TNHH Cơ Điện Lạnh RECOM	565.965.650	-
Công ty TNHH Anh Phát	92.250.000	3.446.478.000
Các người bán khác	819.629.034	642.283.446
Cộng	2.037.844.684	5.078.761.446

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	272.397.300	-	225.174.300	-
Lãi dự thu tiền gửi	249.026.312	-	264.341.666	-
Ký quỹ, ký cược	27.000.000	-	-	-
Phải thu khác	162.720.415	-	300.557.984	-
Phải thu Công ty CP Thủy sản An Phước	-	-	4.404.740.400	(4.404.740.400)
Cộng	711.144.027	-	5.194.814.350	(4.404.740.400)

1.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán quá hạn thanh toán	2.661.247.767	-	6.471.808.167	349.253.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán. Những khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Thủy sản An Phước	-	-	Trên 3 năm	4.404.740.400	-	Trên 3 năm
Công ty CP Chế biến Phương Nam	698.506.000	-	Trên 3 năm	698.506.000	349.253.000	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH SX-DV Nguyễn Quân	594.180.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Fotouri GMHB	546.903.261	-	Trên 3 năm	546.903.261	-	Trên 3 năm
Công ty Nha Trang Seafood	238.961.792	-	Trên 3 năm	238.961.792	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	582.696.714	-	Trên 3 năm	582.696.714	-	Trên 3 năm
Cộng	2.661.247.767	-		6.471.808.167	349.253.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.088.298.528	-	3.473.706.532	-
Công cụ, dụng cụ	830.238.859	-	920.992.061	-
Thành phẩm	180.732.748.599	-	138.958.127.762	(599.718.000)
Cộng	184.651.285.986	-	143.352.826.355	(599.718.000)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Máy nén Piston	1.210.000.000	-
Máy phân cỡ	471.973.000	-
Sàn đặt dàn ngưng Phân xưởng 118	-	2.327.154.380
Khác	443.949.307	354.175.545
Cộng	2.125.922.307	2.681.329.925

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	40.984.545.373	81.070.204.783	6.674.436.631	86.321.990	1.745.608.522	130.561.117.299
Mua trong năm	2.474.630.825	19.403.588.116	-	-	90.720.000	21.968.938.941
Thanh lý	(119.294.281)	(680.937.994)	-	-	-	(800.232.275)
Phân loại lại	-	(147.256.990)	(70.365.818)	-	217.622.808	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>43.339.881.917</u>	<u>99.645.597.915</u>	<u>6.604.070.813</u>	<u>86.321.990</u>	<u>2.053.951.330</u>	<u>151.729.823.965</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	18.880.318.754	63.296.236.120	5.160.834.668	86.321.990	993.693.378	88.417.404.910
Khấu hao trong năm	1.720.382.054	4.311.752.848	260.975.614	-	131.050.121	6.424.160.637
Thanh lý	(81.186.385)	(671.038.033)	-	-	-	(752.224.418)
Phân loại lại	-	(128.768.779)	(45.146.458)	-	173.915.237	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>20.519.514.423</u>	<u>66.808.182.156</u>	<u>5.376.663.824</u>	<u>86.321.990</u>	<u>1.298.658.736</u>	<u>94.089.341.129</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	22.104.226.619	17.773.968.663	1.513.601.963	-	751.915.144	42.143.712.389
Tại ngày 31/12/2018	<u>22.820.367.494</u>	<u>32.837.415.759</u>	<u>1.227.406.989</u>	<u>-</u>	<u>755.292.594</u>	<u>57.640.482.836</u>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.709.614.699 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	1.495.517.562	122.552.000	1.618.069.562
Tại ngày 31/12/2018	<u>1.495.517.562</u>	<u>122.552.000</u>	<u>1.618.069.562</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	15.177.999	122.552.000	137.729.999
Khấu hao trong năm	7.918.956	-	7.918.956
Tại ngày 31/12/2018	<u>23.096.955</u>	<u>122.552.000</u>	<u>145.648.955</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	1.480.339.563	-	1.480.339.563
Tại ngày 31/12/2018	<u>1.472.420.607</u>	<u>-</u>	<u>1.472.420.607</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 122.552.000 VND.

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	293.455.233	178.065.609
Các khoản khác	283.903.219	412.949.707
Cộng	<u>577.358.452</u>	<u>591.015.316</u>
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	863.529.314	698.006.497
Chi phí sửa chữa tài sản	1.321.607.637	1.051.089.524
Các khoản khác	608.854.114	817.878.502
Cộng	<u>2.793.991.065</u>	<u>2.566.974.523</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Thủy Sản Ngọc Phước	2.711.588.456	2.711.588.456	-	-
DNTN Minh Bài	1.497.178.900	1.497.178.900	628.104.600	628.104.600
Công ty TNHH Lotte - Sea Logistics	1.054.079.372	1.054.079.372	1.214.023.769	1.214.023.769
DNTN Thủy Sản Ngọc Nguyên	-	-	2.491.156.920	2.491.156.920
Phải trả cho các đối tượng khác	12.833.080.181	12.833.080.181	7.486.843.990	7.486.843.990
Cộng	18.095.926.909	18.095.926.909	11.820.129.279	11.820.129.279

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018	Số phát sinh	Số đã khấu trừ	Số được hoàn	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.397.909.883	8.767.766.435	(1.320.648.748)	(4.329.144.779)	2.279.936.975
	Tại ngày 31/12/2018	Trong năm			Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND			VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	755.755.336	1.793.367.832	(1.000.000.000)	37.612.496	-
Thuế thu nhập cá nhân	39.288.414	282.149.089	(276.088.303)	-	33.227.628
Thuế tài nguyên	24.622.656	126.233.194	(124.569.550)	-	22.959.012
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	472.288.980	(472.288.980)	-	-
Các loại thuế khác	-	4.402.680	(4.402.680)	-	-
Cộng	819.666.406	2.678.441.775	(1.877.349.513)	37.612.496	56.186.640

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cước tàu phải trả	710.282.170	1.179.188.365
Tiền thuê kho	48.745.192	-
Chi phí hoa hồng	80.582.927	-
Chi phí phải trả khác	486.081.712	423.469.066
Cộng	1.325.692.001	1.602.657.431

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả tiền giữ hộ của Seaprimexco,USA.INC	-	1.393.614.000
Phải trả khác tiền thu từ hoạt động xe tải	58.965.127	27.924.498
Nhận ký quỹ, ký cược	363.000.000	363.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	933.900.627	994.218.189
Cộng	1.355.865.754	2.778.756.687

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng bằng VND	177.924.629.196	177.924.629.196	520.068.865.386	(501.321.318.605)	159.177.082.415	159.177.082.415
Vay cá nhân bằng VND	100.000.000	100.000.000	3.200.000.000	(5.950.000.000)	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay ngân hàng bằng USD	6.655.063.270	6.655.063.270	78.136.762.240	(87.804.823.970)	16.323.125.000	16.323.125.000
Cộng	<u>184.679.692.466</u>	<u>184.679.692.466</u>	<u>601.405.627.626</u>	<u>(595.076.142.575)</u>	<u>178.350.207.415</u>	<u>178.350.207.415</u>

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi kỳ hạn và tài sản cố định hữu hình của Công ty - Xem thêm mục 4.2, 4.9.

Vay ngắn hạn cá nhân là các khoản vay có thời hạn 03 tháng, lãi suất 8%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2017	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	3.523.685.700	86.901.966.629
Lãi trong năm trước	-	-	-	469.523.837	469.523.837
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(420.761.588)	(420.761.588)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	3.476.447.949	86.854.728.878
Lãi trong năm nay	-	-	-	24.115.355.781	24.115.355.781
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	27.225.803.730	110.604.084.659

(Xem tiếp trang sau)

4.18.2. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.18.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.115.355.781	469.523.837
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(366.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	24.115.355.781	103.523.837
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.637</u>	<u>11</u>

Đến ngày 31/12/2018, Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	352.945,53	1.058.960,99

(Xem tiếp trang sau)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu xuất khẩu	534.383.319.484	600.952.179.542
Doanh thu tiêu thụ nội địa	39.625.195.765	27.980.695.182
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	1.118.980.298	1.541.390.496
Các khoản giảm trừ doanh thu	(145.080.000)	(4.103.272.038)
Cộng	574.982.415.547	626.370.993.182
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 7	571.632.000	589.250.000

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	497.161.491.758	558.742.194.595
Giá vốn của hàng hóa đã bán	622.319.081	628.202.665
Cộng	497.783.810.839	559.370.397.260

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	694.450.730	336.973.614
Lãi thu từ đầu tư hoạt động xe tải	170.527.005	267.320.514
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.180.005.246	838.255.543
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	87.455.424
Cộng	3.044.982.981	1.530.005.095

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	9.266.835.444	11.026.403.647
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	6.396.348.000	18.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	540.978.365	314.823.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	34.238.019	-
Cộng	16.238.399.828	29.341.227.585

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	130.112.500	211.995.105
Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	12.715.973.885	14.048.594.851
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	96.109.325	86.088.966
Chi phí ngân hàng	1.229.807.118	1.587.329.533
Chi phí xuất hàng	814.027.243	745.010.040
Chi phí hoa hồng	2.073.805.304	1.037.560.738
Chi phí xúc tiến thương mại	1.616.294.284	1.628.650.894
Chi phí bằng tiền khác	7.950.599.488	9.111.282.814
<i>Chi phí thuê kho</i>	3.041.312.158	5.335.291.712
<i>Chi phí khác</i>	4.909.287.330	3.775.991.102
Cộng	<u>26.626.729.147</u>	<u>28.456.512.941</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.095.841.191	6.227.237.569
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.472.095	142.320.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.131.856	381.537.907
Thuế, phí và lệ phí	596.900.947	372.896.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	943.433.000	559.162.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.120.898	441.099.518
Chi phí bằng tiền khác	2.568.381.765	2.878.818.742
Cộng	<u>12.188.281.752</u>	<u>11.003.072.795</u>

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ cho thuê	441.981.838	319.272.746
Thu nhập do xử lý hàng thừa sau kiểm kê	118.887.875	455.890.362
Thu nhập do xử lý công nợ phải trả	-	600.000.000
Thu nhập khác	856.512.344	534.193.201
Cộng	<u>1.417.382.057</u>	<u>1.909.356.309</u>

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.921.622.732	488.806.933.859
Chi phí nhân công	63.114.131.061	57.793.328.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.410.217.381	5.682.880.165
Chi phí dự phòng	343.715.000	1.158.880.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.167.831.743	16.908.122.908
Chi phí khác bằng tiền	22.442.520.984	25.004.501.300
Cộng	578.400.038.901	595.354.647.934

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	25.908.723.613	511.911.319
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.134.047.967	527.136.062
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(69.520.982)	(218.061.868)
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(17.172.127.885)	(8.087.932.664)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	15.801.122.713	(7.266.947.151)
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 20%</i>	2.132.555.603	(7.690.821.971)
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 10%</i>	13.668.567.110	423.874.820
Chi phí thuế TNDN tính <i>theo thuế suất thuế TNDN 20%</i>	426.511.121	-
Chi phí thuế TNDN tính <i>theo thuế suất thuế TNDN 10%</i>	1.366.856.711	42.387.482
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.793.367.832	42.387.482

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	601.119.694.020	877.212.871.357

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(594.773.227.317)	(854.962.497.000)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Seaprimexco,USA.INC	Công ty con
2. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
3. Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
4. Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
5. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2018 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018 VND</u>
Phải thu:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long - Xem thêm mục 4.4	560.000.000	990.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Bán hàng:		
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh - Xem thêm mục 5.1	571.632.000	589.250.000
Mua hàng hóa, máy móc, thiết bị:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long	1.228.259.091	1.718.098.000
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	159.686.000	16.500.000
Cộng	<u>1.387.945.091</u>	<u>1.734.598.000</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	168.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	963.400.000	739.066.316
Cộng	<u>1.131.400.000</u>	<u>907.066.316</u>

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Tỉnh Cà Mau nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	54.000.000	54.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Người duyệt

Người lập

Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Trần Trọng Tài
Kế toán trưởng

Thông tin cổ đông và Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị, gồm 07 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Khánh Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hồng Đức Thành viên HĐQT
- Ông Bùi Thế Hùng Thành viên HĐQT
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương Thành viên HĐQT
- Ông Huỳnh Nhật Vũ Thành viên HĐQT
- Ông Lê Thanh Phương Thành viên HĐQT

2. Ban Tổng Giám đốc, gồm 04 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Tổng Giám đốc
- Ông Tô Tàn Hoài Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương Phó Tổng Giám đốc

3. Ban kiểm soát gồm, 03 thành viên.

- Ông Huỳnh Văn Út Trưởng ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Việt Luận Thành viên ban kiểm soát
- Ông Đặng Chiến Thắng Thành viên ban kiểm soát

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT.

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	
			Sở hữu	Ủy quyền
1	Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	8,00%	
2	Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT		10,00%
3	Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	5,85%	
4	Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	3,27%	
5	Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	0,92%	
6	Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Thành viên HĐQT	11,10%	
7	Ông Lê Thanh Phương	Thành viên HĐQT	1,32%	

**Các dữ liệu thống kê về cổ đông.
Cơ cấu vốn cổ đông.**

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục		Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn chủ sở hữu		97.242.040	99,75%	243.750	0,25%	97.485.790	100%
Trong đó							
1	Cổ đông đặc biệt:	66.234.010	67,94%	-	-	66.234.010	67,94%
a	HĐQT	39.455.970	40,47%			39.455.970	40,47%
b	Ban Tổng Giám đốc	26.125.000	26,80%			26.125.000	26,80%
c	Ban kiểm soát	653.040	0,67%			653.040	0,67%
d	Kế toán Trưởng						
2	Cổ đông cá nhân	79.318.020	81,36%	243.750	0,25%	7.956.177	81,61%
3	Cổ đông tổ chức	17.924.020	18,39%			17.924.020	18,39%

6.2. Cơ cấu tỷ lệ sở hữu.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn phát hành	97.242.040	99,75%	243.750	0,25%	97.485.790	100%
Cổ đông sở hữu trên 5%	52.886.630	54,25%	0	0	52.886.630	54,25%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	19.603.440	20,11%	0	0	19.603.440	20,11%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	24.751.970	25,39%	243.750	0,25%	24.995.720	25,64%
Tổng cộng	97.242.040	99,75%	243.750	0,25%	97.485.790	100%

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT HN;
- Lưu NVKD;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Nguyên Khánh